



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP FECON

Ngày 28/06/2024	15,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-9.0%	5.2%

DT thuần Q2/24
816
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 204 33.3%
YoY: ▲ 142 21.1%

LN thuần Q2/24
1.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.90 -36.7%
YoY: ▼2.43 -61.1%

LN sau thuế Q2/24
0.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.08 12.5%
YoY: ▲ 2.19 149%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
5.1%
YoY: +/- ▼ 3.0%

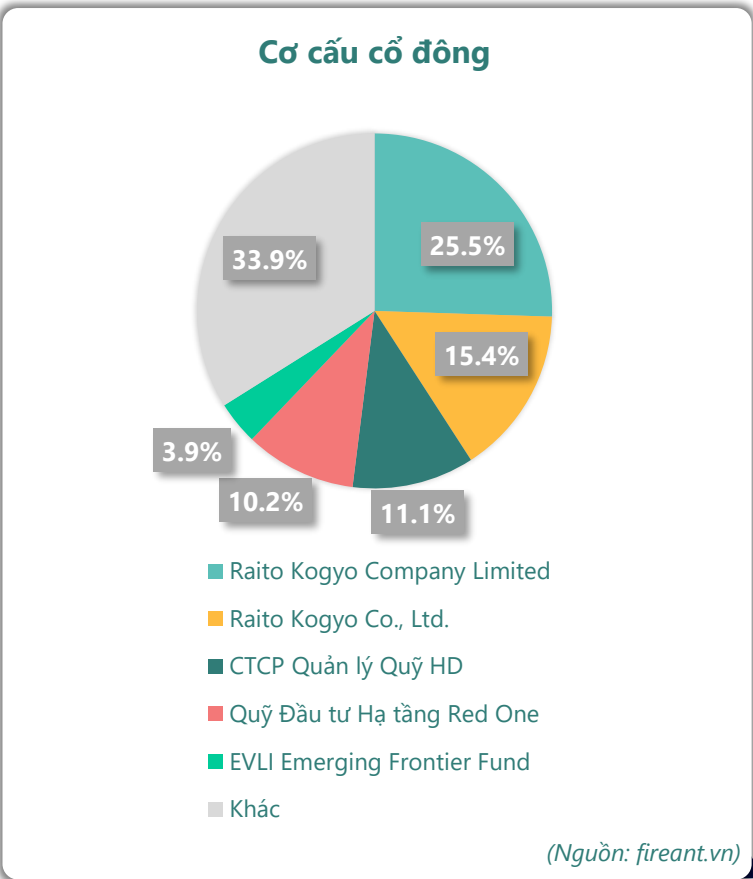
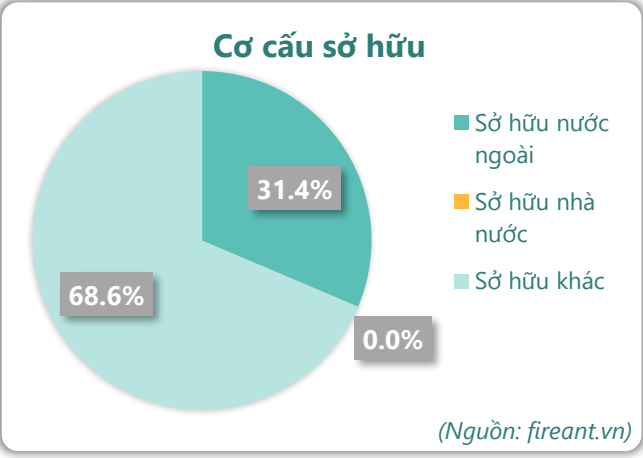
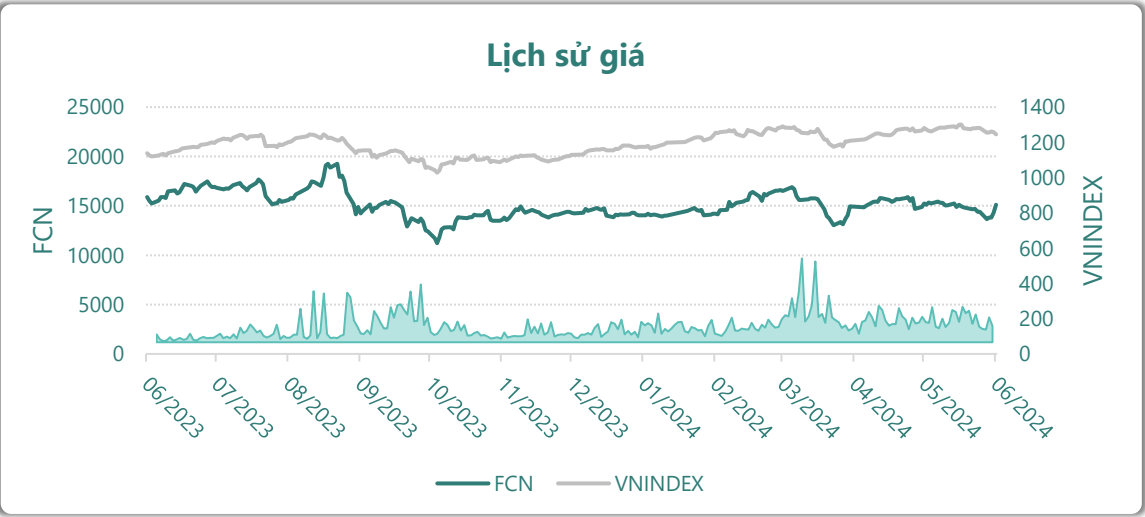
ROE (TTM) Q2/24
-0.9%
YoY: +/- ▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,220 - 19,263
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,377
Số lượng CPLH (CP)	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	704,770
Sở hữu nước ngoài	31.4%
Beta	1.20
EPS	-189
P/E	-79.9

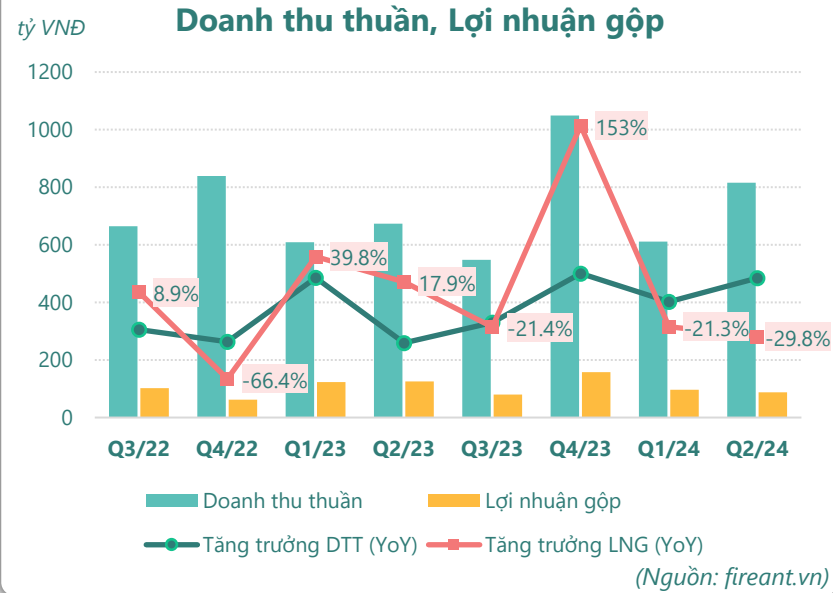
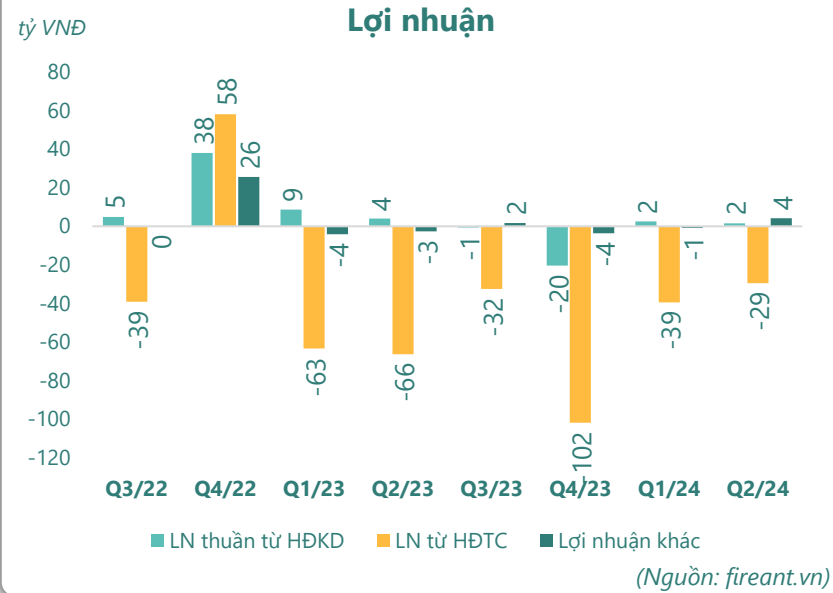
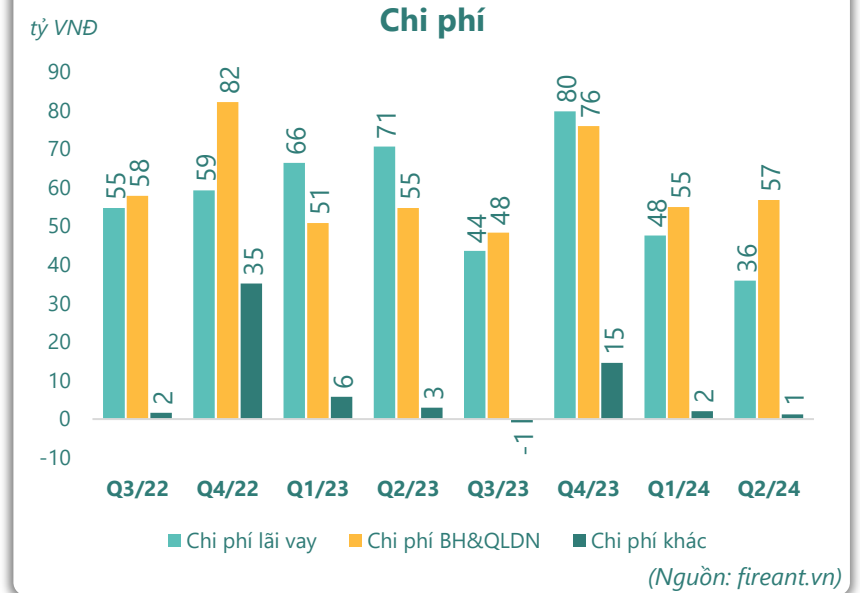
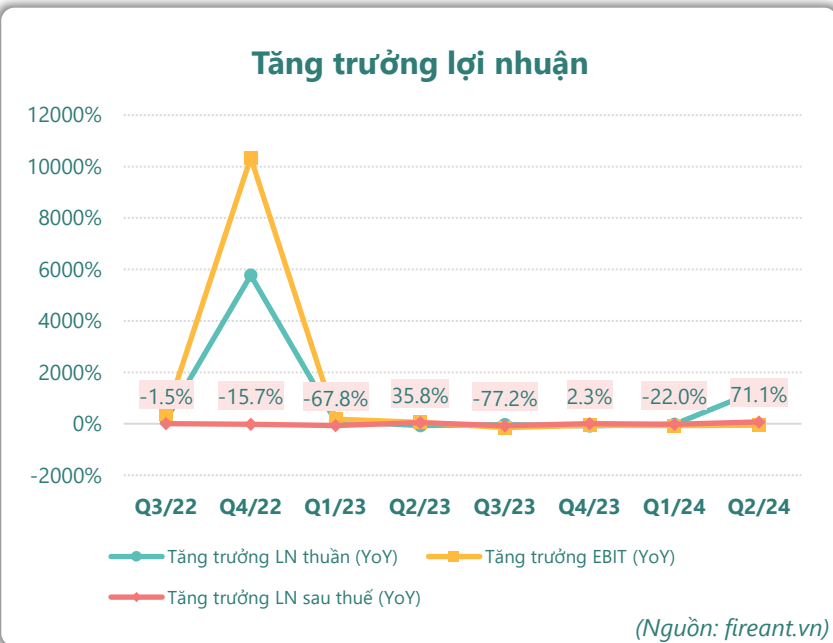
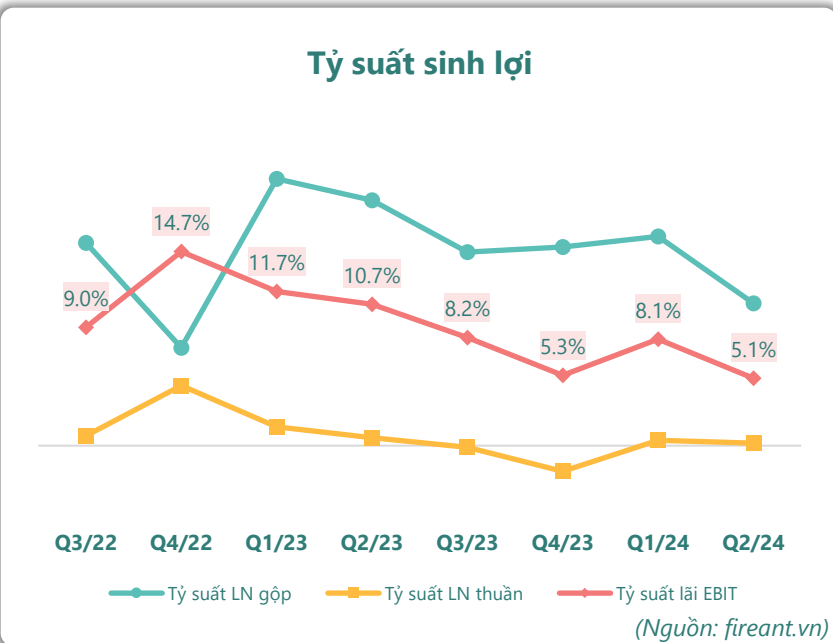
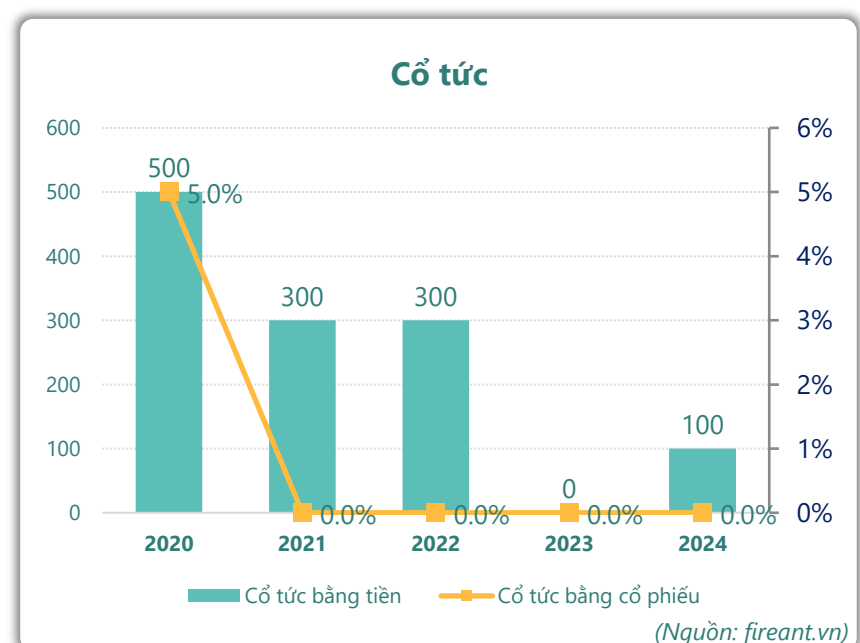
DT thuần 6T 2024
1,428
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145 11.3%

LN thuần 6T 2024
3.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.61 -68.5%

LN sau thuế 6T 2024
1.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02 1.0%



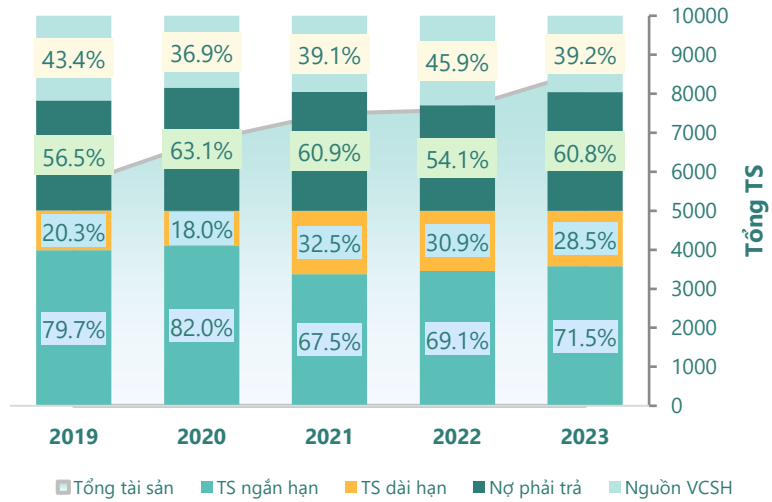
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

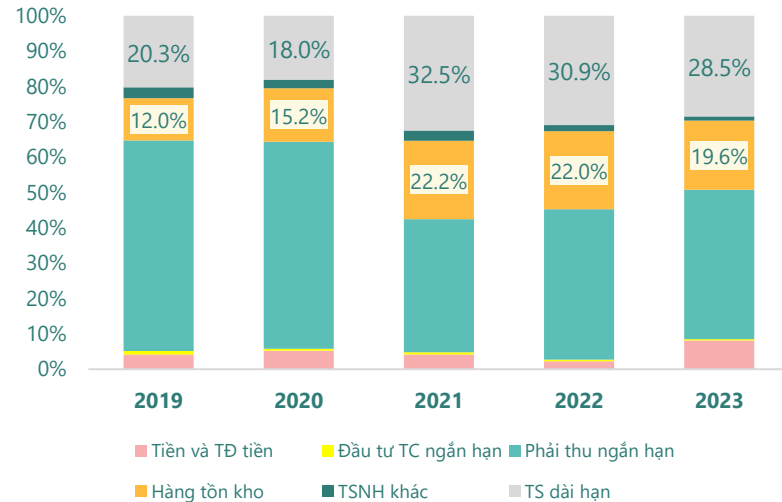
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

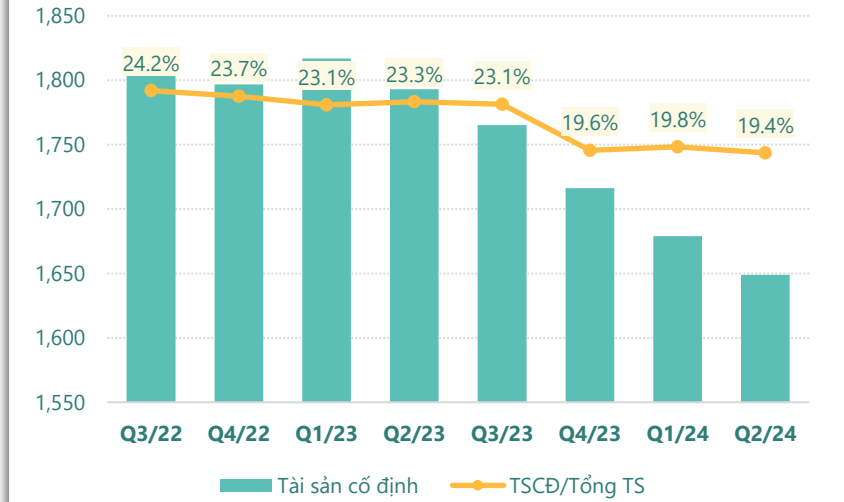
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

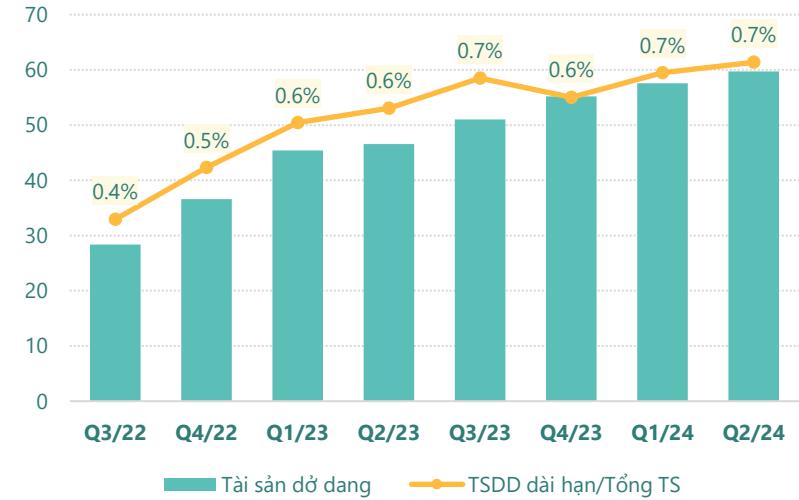
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

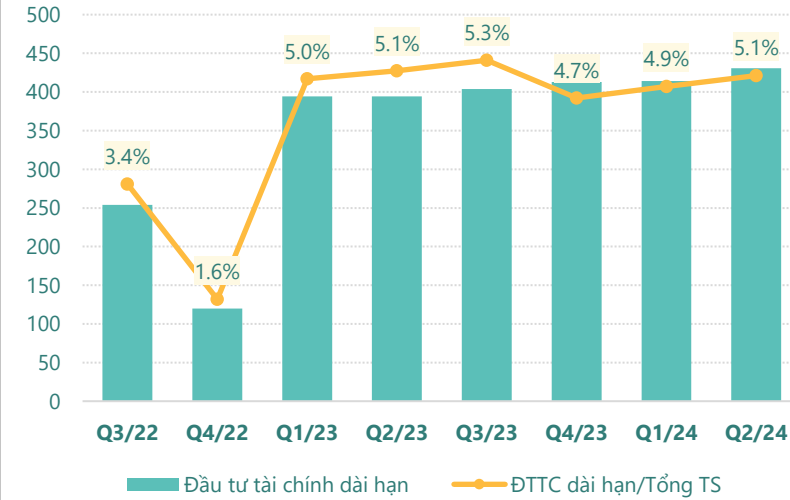
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

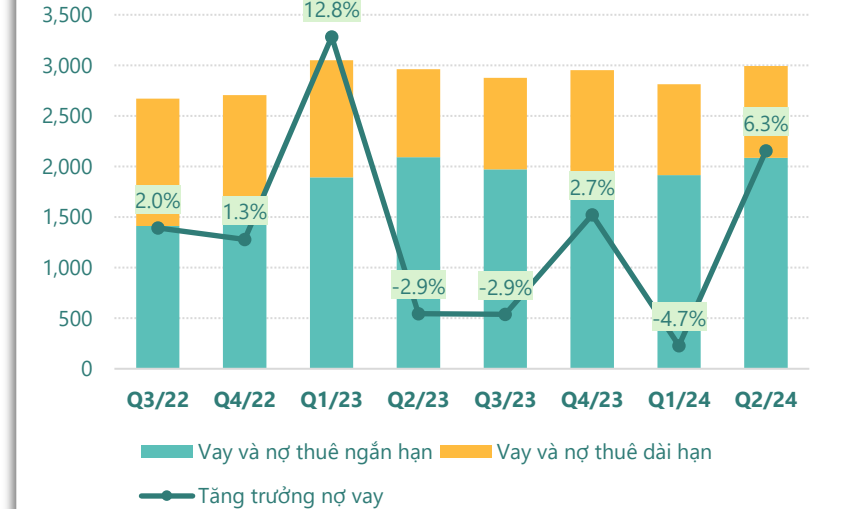
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

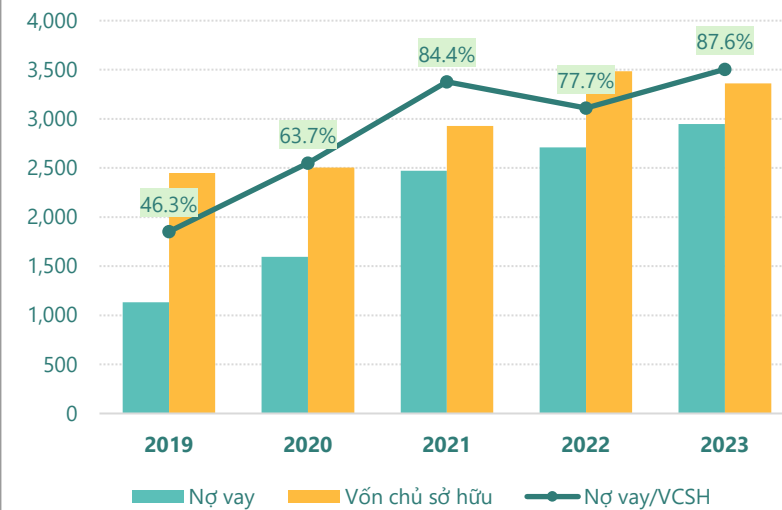


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

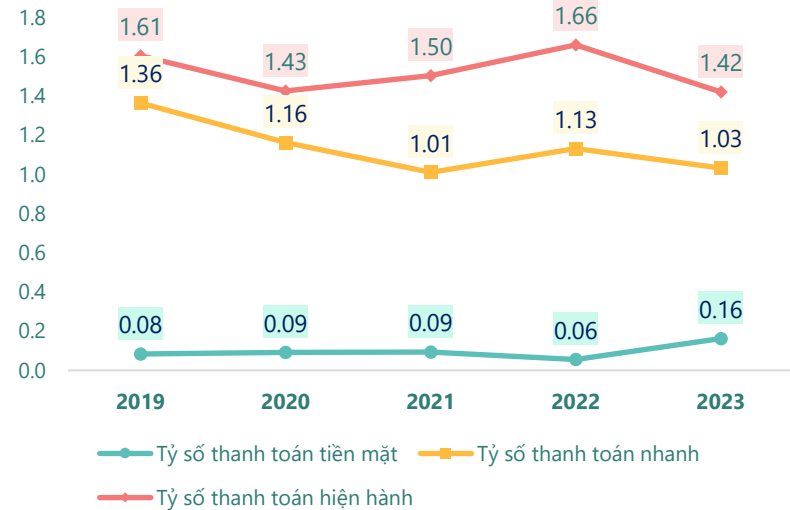
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



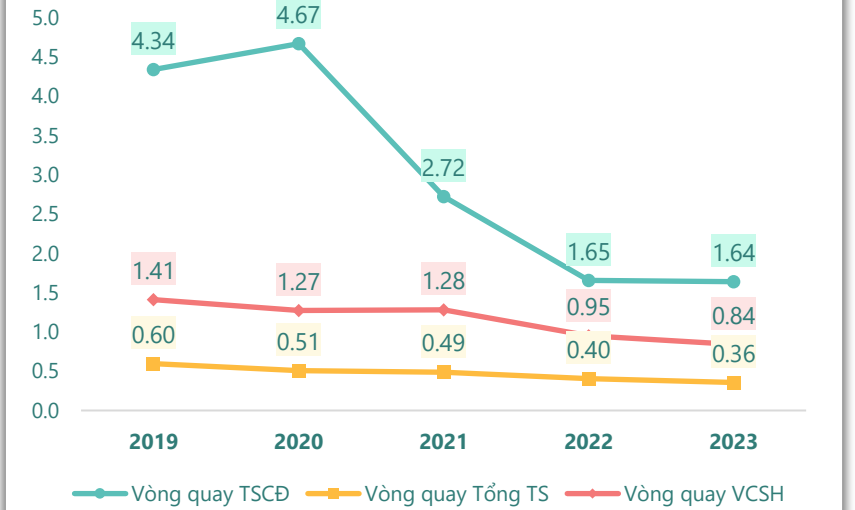
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



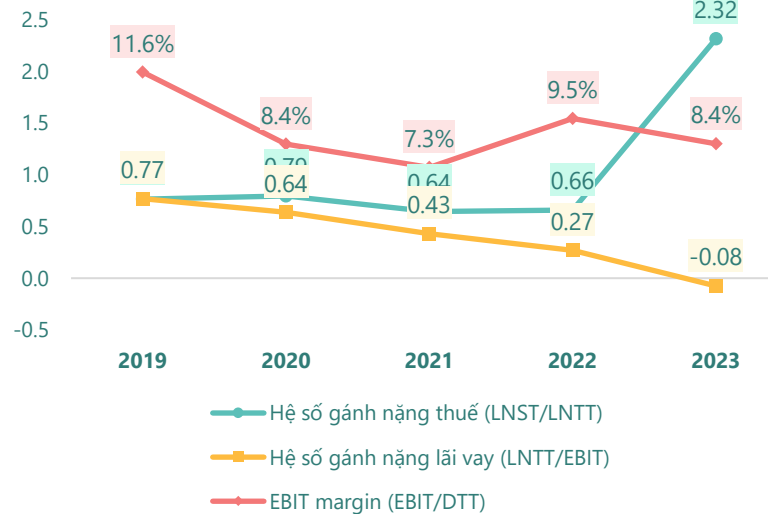
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



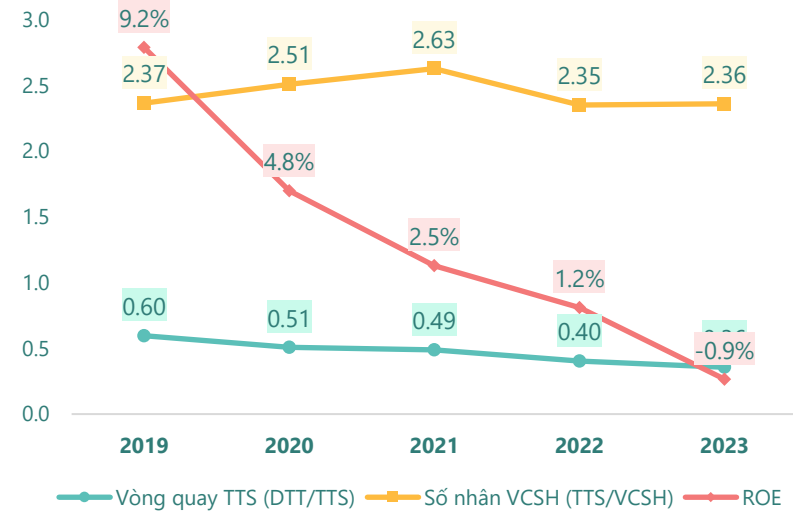
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



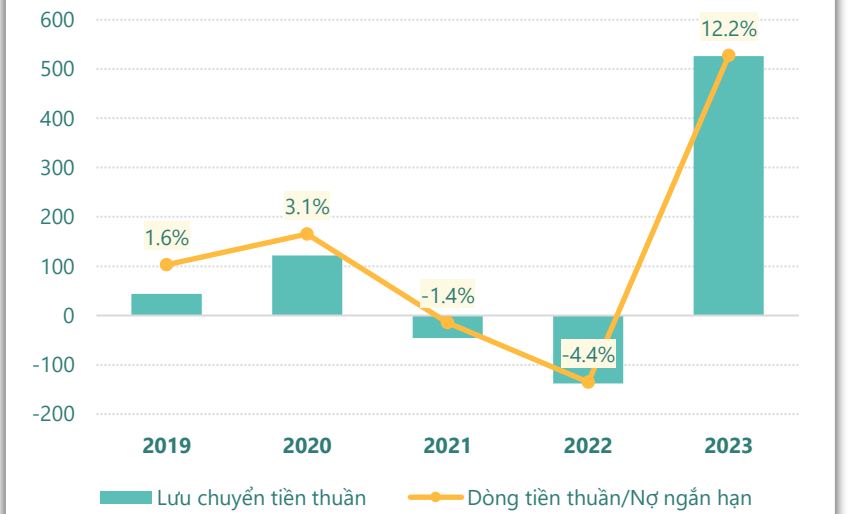
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	816	674	21.1%	1,428	1,283	11.3%
Giá vốn hàng bán	728	549	32.6%	1,243	1,035	20.1%
Lợi nhuận gộp	87.8	125	-29.8%	185	248	-25.6%
Doanh thu HĐTC	7.38	5.33	38.5%	16.4	11.0	48.5%
Chi phí TC	36.9	71.7	-48.6%	85.3	141	-39.5%
Chi phí lãi vay	35.9	70.6	-49.1%	83.6	137	-39.0%
LN trong công ty LKLD	0.05	0.00		0.05	0	
Chi phí bán hàng	4.87	4.97	-2.0%	10.1	9.60	5.0%
Chi phí QLDN	51.9	49.7	4.5%	102	95.9	6.0%
LN thuần từ HĐKD	1.54	3.97	-61.1%	3.99	12.6	-68.5%
Lợi nhuận khác	4.11	-2.61	257%	3.32	-6.71	149%
LN trước thuế	5.65	1.36	316%	7.30	5.93	23.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.72	-1.47	149%	1.36	1.34	1.0%
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	8.58	35.0%	4.26	1.56	173%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.0	-62.9	40.3	471	-157	-163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	269	-0.76	-67.0	14.1	27.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	-93.8	-87.4	77.2	-170	118
Tiền đầu kỳ	175	162	274	226	702	389
Lưu chuyển tiền thuần	-13.0	112	-47.8	481	-312	-16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	1.11	0	-3.00
Tiền cuối kỳ	162	274	226	708	389	370

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,517	8,581	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	6,116	6,137	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	370	702	-47.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.4	24.7	-45.6%
Phải thu ngắn hạn	3,891	3,632	7.1%
Hàng tồn kho	1,756	1,681	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	86.2	97.5	-11.6%
Tài sản dài hạn	2,401	2,445	-1.8%
Phải thu dài hạn	122	120	1.5%
Tài sản cố định	1,649	1,716	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.7	54.9	8.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	431	414	4.0%
Tài sản dài hạn khác	98.0	92.0	6.5%
Lợi thế thương mại	41.7	47.4	-12.0%
Nợ phải trả	5,177	5,220	-0.8%
Nợ ngắn hạn	4,240	4,319	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,084	2,067	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	942	874	7.8%
Nợ dài hạn	937	901	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	909	879	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,340	3,362	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	3,340	3,362	-0.6%
Vốn điều lệ	1,574	1,574	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

